

Số: 15/QĐCK- TH&THCSSK

Sông khoai, ngày 07 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách quý III năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC công khai ngân sách

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách quý III năm 2022

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) kế toán và các cá nhân, bộ phận có liên quan căn cứ thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu
- Kế toán
- GV, NV nhà trường
- Lưu :VT,



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thành Hưng

Sông Khoai, ngày 7 tháng 10 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi phí điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách và dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH và THCS Sông Khoai công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2022

ĐV tính

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1	Chi sự nghiệp giáo dục			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.472	1271,419	23
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.472	1271,419	23
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.472	1.271,419	23
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.201	1.252,680	24
	-Mục 6000 - Tiền lương	2.100	567,714	27
	-Mục 6050 - Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	10		0
	-Mục 6100 - Phụ cấp lương	1.040	280,147	27
	-Mục 6250 - Phúc lợi tập thể	8		0
	-Mục 6300 - Các khoản đóng góp	600	112,346	19
	-Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	150	2,294	2
	-Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	50	8,854	18
	-Mục 6550 - Vật tư văn phòng	190	10,873	6
	-Mục 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25	5,466	22
	-Mục 6650 - Hội nghị	15	3,750	25
	-Mục 6700 - Công tác phí	80	2,000	
	-Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	145	47,198	33
	-Mục 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	300	134,168	45
	-Mục 6950 - Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	88	37,000	42
	-Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	250	31,870	13
	-Mục 7750 - Chi khác	150	9,000	6
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	271	18,739	
	-Mục 6100 - Phụ cấp lương	210		
	-Mục 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	36	18,739	
	-Mục 6400- Các khoản thanh toán cá nhân khác	25		
	-Mục 6750- Chi phí thuê mướn			
	-Mục 6900- Sửa chữa TS			
	-Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			
	-Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình			
...	-Mục 7750 - Chi khác			



Thủ trưởng

(Chữ ký, c)

Nguyễn Thà
Nguyễn Thanh Hưng